

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ Mười một.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về Ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Kết luận số 35-KL/HU ngày 15/12/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp ngày 14/12/2020;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ Mười một xem xét, thông qua Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý, cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025:

1. Thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 phù hợp với quy hoạch của huyện; phù hợp với dự kiến kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021 với định hướng cơ cấu lại đầu tư công đến năm 2025.

2. Thực hiện các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/NQ-UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn Ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

5. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các dự án bảo đảm:

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp trên theo tiến độ thực hiện dự án và theo các quyết định được phê duyệt.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau theo tiến độ đồng thời bảo đảm thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công (dự án nhóm C không quá 3 năm).

II. Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nêu trên và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai và dự kiến nguồn thu trên địa bàn huyện. UBND huyện xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp: theo Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh phân cấp vốn đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 là **97.265 triệu đồng** (bình quân 19,453 tỷ đồng/năm). Trong đó:

1.1. Bố trí trả nợ các dự án đã hoàn thành và các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 là: 10.905 triệu đồng

1.2. Chi cho Bảo trì bảo dưỡng, vốn chuẩn bị đầu tư: 6.510 triệu đồng

1.3. Khởi công mới: 79.850 triệu đồng. Trong đó đầu tư cho các ngành, lĩnh vực sau:

- An ninh quốc phòng: 4.900 triệu đồng.
- Giáo dục và đào tạo: 60.550 triệu đồng.
- Giao thông: 2.400 triệu đồng.
- Thủy lợi: 3.000 triệu đồng.
- Hoạt động các cơ quan QLNN, ĐV SNCL, TCCTXH: 9.000 triệu đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất 2021-2025:

2.1. Tổng nguồn thu ngân sách từ đấu giá, chuyển quyền sử dụng tại 5 khu vực đấu giá đất giai đoạn 2021-2025: 194.800 triệu đồng.

(Có Biểu mẫu số 01 chi tiết danh mục dự kiến nguồn thu kèm theo)

2.2. Tổng các khoản chi (Đầu tư CSHT, BPMB và TĐC, trích 10% chi công tác đo đạc, trích 30% về Quỹ phát triển đất tỉnh, trích 80% thu tiền đất tại các xã về ngân sách xã): 131.712 triệu đồng.

2.3. Còn lại chi cho đầu tư: 63.088 triệu đồng:

- Bố trí trả nợ các dự án đã hoàn thành giai đoạn 2016-2020 và các dự án chuyển tiếp sang năm 2021 là: **45.103 triệu đồng**

- Chi cho Bảo trì bảo dưỡng, vốn chuẩn bị đầu tư: **1.335 triệu đồng**

- Khởi công mới: **16.650 triệu đồng**. Trong đó đầu tư cho các ngành, lĩnh vực sau:

+ Công nghiệp thương mại: 2.000 triệu đồng.

+ Đối ứng Chương trình kiên cố hóa giao thông-KM: 12.850 triệu đồng.

+ Vốn hỗ trợ phát triển HTX: 500 triệu đồng.

+ Nhiệm vụ quy hoạch: 600 triệu đồng.

+ Lĩnh vực xã hội: 700 triệu đồng.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác (tạm tính):

3.1. Vốn từ Chương trình MTQG về phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS cấp về Ban Dân tộc tỉnh: 10.000 triệu đồng.

3.2. Đề án đầu tư cơ sở vật chất trường lớp giai đoạn 2021-2025 (kiên cố hóa trường lớp học): 77.700 triệu đồng.

3.3. Ứng quỹ phát triển đất tỉnh (Đầu tư CSHT phát triển nguồn thu tiền đất huyện): 29.300 triệu đồng.

3.4. Nguồn kiến thiết thị chính (4 tỷ đồng/năm), tăng thu tiền sử dụng đất, tồn quỹ ngân sách (2 tỷ đồng/năm): 29.615 triệu đồng.

3.5. Nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi dự toán: 6.600 triệu đồng.

3.6. Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 14.160 triệu đồng.

(Có biểu mẫu số 02 chi tiết kèm theo)

Trên đây là Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý. UBND huyện trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ Mười một xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thái

NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 94 /TTr-UBND ngày 16 /12/2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính: tỷ đồng

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PỨNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG			212.215	160.353	34.203	39.902	28.957	28.764	28.627	
A	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP			109.414	97.265	19.453	19.453	19.453	19.453	19.453	
I	Các dự án chuyển tiếp			21.754	10.905	10.905	-	-	-	-	
1	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú		2.969	1.831	1.831					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học	TT Nhon Hòa		1.938	675	675					
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Xã Ia Phang, Ia Dreng		8.240	2.500	2.500					
4	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT Nhon Hòa		4.818	2.710	2.710					
5	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Le	Xã Ia Le		1.400	1.200	1.200					
6	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Hla	Xã Ia Hla		1.400	1.200	1.200					
7	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		600	400	400					
8	Lập quy hoạch khu tái định cư mới xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		89	89	89					
9	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất			300	300	300					
II	Chuẩn bị đầu tư (2%)			1.845	1.845	325	380	380	380	380	Theo NQ 128/2020/N Q-HĐND
III	Bảo trì bảo dưỡng (tối thiểu 5%)			4.665	4.665	453	1.053	1.053	1.053	1.053	
IV	Khởi công mới			81.150	79.850	7.770	18.020	18.020	18.020	18.020	
IV.1	Lĩnh vực quốc phòng an ninh			4.900	4.900	-	2.500	1.300	1.100	-	
1	Khu doanh trại thao trường	Xã Ia Blứ		4.900	4.900	-	2.500	1.300	1.100	-	
	- Nhà ở dự bị động viên và dân quân và các hạng mục phụ		Nhà ở DBĐV: DTXD 450m2, nhà vệ sinh DTXD 100m2	2.500	2.500		2.500				

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
	- Nhà ở sở chỉ huy, nhà ăn và nhà bếp		Nhà ở sở chỉ huy DTXD 100m ² ; nhà ăn và nhà bếp DTXD 150m ²	1.300	1.300			1.300			
	- Nhà hội trường, nhà kho		Nhà hội trường DTXD 200m ² ; nhà kho DTXD 100m ²	1.100	1.100				1.100		
IV.2	<i>Giáo dục, đào tạo</i>			61.850	60.550	6.770	10.520	11.920	13.320	18.020	
1	Đầu tư 12 phòng học điểm trường cấp Tiểu học (Trường TH Kim Đồng: Làng Puối B 01 phòng, Plei Lốp 02 phòng, Puối A 01 phòng; Trường TH Lê Văn Tám: 02 phòng làng Hra; Trường TH Nguyễn Tất Thành: 01 phòng thôn Tung Mo B; Trường TH Nguyễn Văn Trỗi: 02 phòng làng Chư Pố 2; Trường TH Trần Quốc Toản: 02 phòng thôn Lũh Ngó Lũh Rung, 01 phòng thôn Lũh Yố)			4.800	4.800	4.800					400 triệu đồng/phòng kể cả thiết bị
2	Đầu tư 01 phòng làng Mung Trường Mẫu giáo 2/9			450	450	450					
3	Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng	Nhà học 06 phòng, cổng hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	5.200	5.200	1.520	3.680				
4	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Xã Ia Phang	Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	4.500	4.500		4.500				
6	Trường TH Lê Văn Tám	Xã Ia Hla	Nhà học 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	8.500	8.500		2340	6.160			
5	Trường TH Phan Chu Trinh	Xã Ia Blư	Nhà học 10 phòng và các hạng mục phụ	5.500	5.500			3.500	2.000		
7	Trường Tiểu học Bán trú Kim Đồng	Xã Ia Le	Nhà học 08 phòng, kí túc xá, nhà ăn và nhà bếp	12.000	12.000			2.260	9.740		
8	Trường THCS Dân tộc bán trú Ama Trang Long	Xã Ia Hla	Nhà bộ môn 06 phòng, 02 tầng, DTS 630m ²	4.000	4.000				1580	2.420	
9	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	Xã Ia Le	Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	4.500	4.500					4.500	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
10	Trường mẫu giáo Sơn Ca, xã Chư Don	Xã Chư Don	Nhà học 04 phòng; Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	4.400	4.400					4.400	
11	Trường Mẫu giáo 1/6	Xã Ia Le	Nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ	4.000	4.000					4.000	
12	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	TT Nhon Hòa	Nhà học bộ môn	4.000	2.700					2.700	
IV.3	Giao thông			2.400	2.400	1.000	1.400	-	-	-	
1	Đường gom trước phân hiệu trường Nguyễn Thái học, xã Ia Le, huyện Chư Puh	huyện Chư Puh	Chiều dài L=1,75km. Mặt đường đá dăm láng nhựa 3,5m	2.400	2.400	1.000	1.400				
IV.4	Thủy lợi			3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	
1	Xây dựng đập dâng Tao Ôr	Xã Ia Rong	Đập bằng bê tông xi măng. Chiều dài đập: 25m, chiều cao đập: 2,5m.	3.000	3.000			3.000			
IV.5	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCTXH			9.000	9.000	-	3.600	1.800	3.600	-	
1	Xây dựng Nhà làm việc công an thị trấn Nhon Hòa	TT. Nhon Hòa	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2	1.800	1.800		1.800				
2	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2	1.800	1.800		1.800				
3	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Rong	Xã Ia Rong	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2	1.800	1.800			1.800			
4	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Phang	Xã Ia Phang	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2	1.800	1.800				1.800		
5	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Chư Don	Xã Chư Don	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2	1.800	1.800				1.800		
B	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÒN LẠI CHỈ CHO ĐẦU TƯ			102.801	63.088	14.750	20.449	9.504	9.311	9.174	
I	Các dự án chuyển tiếp			50.966	45.103	8.700	17.379	6.439	6.361	6.224	
1	Bố trí trả nợ do đặc giai đoạn trước			3.000	6.290		2.500	1.500	1.500	790	
2	Bố trí trả nợ công tác Quy hoạch kiểm kê đất đai				1.700	1.700					
3	Bố trí chi phí GPMB đường từ Ia Hnú đi Ia Rong				500	500					
4	Bố trí chi phí GPMB đường tránh phía Tây thị trấn Nhon Hòa				5.000		5.000				
5	Vốn đền bù GPMB các dự án khác			5.000	5.000		1.250	1.250	1.250	1.250	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
6	Xây dựng chợ Ia Le			9.900	4.200	4.200					
7	Hoàn trả ứng quỹ phát triển đất Khu QH dân cư phía Đông Bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học			14.953	4.300	2.300	2.000				
8	Hoàn trả vốn ứng đầu tư CSHT Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ia Hứ			1.337	1.337		1.337				
9	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC khu QH Sân vận động huyện Chư Pưh			1.075	1.075		1.075				
10	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC Sân Vận động huyện (QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 19/8/2016)			4.217	4.217		4.217				
11	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC Trường THCS xã Ia Rong			469	469			469			
12	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC nhà học 01 phòng và nhà học 02 phòng Trường TH Kpă Klong			251	251			251			
13	Hoàn ứng Bồi thường GPMB Trường Nguyễn Thái Học			138	138			138			
14	Hoàn ứng Bồi thường GPMB Chợ Ia Le			237	237			237			
15	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC nghĩa trang nhân dân huyện			717	717			717			
16	Hoàn ứng Bồi thường GPMB phía Đông xã Ia Rong			430	430			430			
17	Hoàn ứng Bồi thường GPMB Trường Ngô Quyền xã Ia Phang			1.447	1.447			1.447			
18	Hoàn ứng Bồi thường GPMB khu vực quy hoạch đất dịch vụ tại thôn Plei Djriết, thị trấn Nhơn Hòa			3.611	3.611				3.611		
19	Hoàn ứng Bồi thường GPMB các công trình: Đường D6 thị trấn Nhơn Hòa, Quảng trường huyện theo đúng phương án đã phê duyệt			2.500	2.500					2.500	
20	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC khu quy hoạch chi tiết chợ Ia Le			845	845					845	
21	Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC trụ sở Công an huyện			839	839					839	
II	Chuẩn bị đầu tư (2%)			375	375	80	80	75	70	70	
III	Bảo trì bảo dưỡng (tối thiểu 5%)			960	960	300	220	220	110	110	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
IV	Khởi công mới			50.500	16.650	5.670	2.770	2.770	2.770	2.770	
IV.1	Khu công nghiệp - thương mại			2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	
1	Xây dựng các hạng mục chợ Ia Hla	Xã Ia Hla	Đường khu dân cư xung quanh chợ, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải	2.000	2.000	2.000					
IV.2	Vốn đối ứng Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương			46.700	12.850	2.570	2.570	2.570	2.570	2.570	
1	Kiên cố hóa kênh mương các xã, thị trấn	Huyện Chư Pưh	Chiều dài kênh, L=9km	11.700	5.850	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện đối ứng 50%
2	Kiên cố hóa giao thông các xã, thị trấn	Huyện Chư Pưh	Tổng chiều dài: 70,1km. Cụ thể: các xã: Ia Le (7km); Ia Dreng (5km); Ia Hnú (10km); Ia Rong (2,5km); Ia Phang (3km); Ia Blứ (7km); Ia Hla (27,6km); Chư Don (8km)	35.000	7.000	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện hỗ trợ 20%, ngân sách xã và huy động nhân dân đối ứng 30%
IV.3	Vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã			500	500	100	100	100	100	100	
IV.4	Các nhiệm vụ quy hoạch			600	600	300	100	100	100	100	
IV.5	Lĩnh vực xã hội			700	700	700	-	-	-	-	
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa	TT. Nhơn Hòa	Giải phóng mặt bằng	700	700	700					

DỰ KIẾN DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH GIAI ĐOẠN 2021-2025
TỪ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

(Kèm theo Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 16 /12/2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG			174.460	167.375	45.297	34.082	26.432	30.432	31.132	
I	Vốn từ Chương trình MTQG về phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS cấp về Ban Dân tộc tỉnh			10.000	10.000	3.500	6.500	-	-	-	
1	Hồ chứa nước Ia Pôm, xã Ia Hla	xã Ia Hla	công trình cấp IV: Đập đất xây dựng trên nền đá, có chiều cao lớn nhất khoảng 25,0m; Xây dựng mới cụm công trình đầu mối gồm: 01 đập đất, 01 tuyến cống, 01 tuyến tràn xả lũ	10.000	10.000	3.500	6.500				
II	Đề án đầu tư cơ sở vật chất trường lớp giai đoạn 2021-2025 (kiên cố hóa trường lớp học)			77.700	77.700	18.950	15.050	14.600	15.400	13.700	
-	Đầu tư phòng học các điểm trường theo Chương trình học 2 buổi/ngày			24.900	24.900	10.450	6.550	4.600	2.400	900	
-	Trường TH và THCS Kpă Klong	Xã Chư Don	Nhà học 04 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	4.500	4.500	4.500					
-	Trường THCS Phan Bội Châu	Xã Ia Hnú	Nhà bộ môn và các hạng mục phụ	4.000	4.000	4.000					
-	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xã Ia Phang	nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng: 380m ² và các hạng mục phụ	3.000	3.000		3.000				
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	TT Nhơn Hòa	Nhà hiệu bộ, thư viện và các hạng mục phụ	3.000	3.000		3.000				
-	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Xã Ia Hnú	Nhà hiệu bộ, nhà ăn và các hạng mục phụ	5.000	5.000		2.500	2.500			
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	TT Nhơn Hòa	Nhà học bộ môn, hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	4.500	4.500			4.500	-		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
-	Trường TH Hùng Vương	Xã Ia Dreng	Nhà học 08 phòng và các hạng mục phụ	4.000	4.000				4.000		
-	Trường TH Đình Tiên Hoàng	Xã Ia Phang	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2.000	2.000				2.000		
-	Trường THCS Trần Phú	Xã Ia Le	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ	4.000	4.000				4.000		
-	Trường Mẫu giáo 2/9	Xã Ia Hla	Nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ	4.000	4.000					4.000	
-	Trường MG Hoa Sen	Xã Ia Blư	Nhà hiệu bộ 01 tầng; DTXD: 164m2	1.800	1.800					1.800	
-	Trường TH Trần Quốc Toản	Xã Ia Hnú	Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ	4.000	4.000					4.000	
-	Đầu tư các nhà đa năng các trường: Ama Trang Long, Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Trỗi			9.000	9.000			3.000	3.000	3.000	
III	Ứng quỹ phát triển đất tỉnh (Đầu tư CSHT phát triển nguồn thu tiền đất huyện)			29.300	29.300	13.000	3.200	4.000	4.600	4.500	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch xây dựng trụ sở thị trấn Nhon Hòa, công an thị trấn và khu dân cư	TT Nhon Hòa	Diện tích quy hoạch 3,4 ha	10.000	10.000	10.000					
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng đất dịch vụ tại Trụ sở UBND thị trấn Nhon Hòa (cũ) và Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ (cũ)	TT Nhon Hòa	0,6 ha	3.000	3.000	3.000					
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch khu dân cư phía tây bệnh viện đa khoa huyện	TT Nhon Hòa	Diện tích quy hoạch 4 ha	7.200	7.200		3.200	4.000			
4	Đầu tư CSHT xây dựng khu dân cư plei DjRiét (đường Trần Phú đến Chi cục QLTT)	TT Nhon Hòa	Diện tích quy hoạch 5ha	9.100	9.100				4.600	4.500	
IV	Nguồn kiến thiết thị chính, tăng thu tiền sử dụng đất, tồn quỹ ngân sách			36.700	29.615	5.515	5.000	5.000	7.600	6.500	
1	Via hè Quốc lộ 14 thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Puh (giai đoạn 1)		Bố trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		258	258					
2	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Puh		Bố trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		57	57					

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
3	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo	TT Nhơn Hòa	Chiều dài 1.004m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, Nền lát gạch Terrazzo 40x40cm; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led	8.000	8.000	5.000	3.000				
4	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Cao Bá Quát đi đường Quang Trung	TT. Nhơn Hòa	Chiều dài L=327m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, Nền lát gạch Terrazzo 40x40cm; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led	2.700	2.700		2.000	700			
5	Vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng đoạn đường 17/3 và phía sau đài tưởng niệm huyện Chư Puh	TT Nhơn Hòa	Chiều dài 280m rộng 3m; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led 120w	3.200	3.200			3.200			
6	Vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đường QH D7 (đoạn từ trường THPT Nguyễn Thái Học đến đường Lý Thái Tổ)	TT Nhơn Hòa	Vỉa hè, điện chiếu sáng 0,5m, vỉa hè rộng 3m, trồng cây cảnh có hoa, hệ thống thoát nước bằng bê tông	2.300	2.300			1.100	1.200		
7	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng đi thôn Tổng Will	TT. Nhơn Hòa	Chiều dài L=855m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, Nền lát gạch Terrazzo 40x40cm; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led	6.000	6.000				3.800	2.200	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
8	Via hè, hệ thống thoát nước, cây xanh đường Nguyễn Tất Thành (Trước Tòa Án huyện)	TT Nhơn Hòa	Chiều dài 183m rộng 3m; trồng cây cảnh có hoa; hệ thống thoát nước bằng bê tông	1.700	1.700					1.700	
9	Đường vào thác Ia Nhí đi Hồ thủy lợi Plei Thơ Ga, đi thủy điện Ia Lốp, xã Chư Don	Xã Chư Don	- Chiều dài L=3,5km. - Cấp công trình: cấp IV. Bề rộng nền đường (Bn)=5,5m; bề rộng mặt đường (Bm)=3,5m, láng nhựa 3 lớp TCN 4.5Kg/m ² , hệ thống thoát nước	10.000	4.000				2.000	2.000	Lồng ghép nguồn vốn Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương
10	Hỗ trợ xây dựng 07 nhà SHCĐ cho các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn		2.800	1.400	200			600	600	hỗ trợ 200 tr.đồng/nhà
V	<i>Nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi dự toán hàng năm</i>			6.600	6.600	1.500	1.500	0	0	3.600	
1	Hệ thống đèn tín hiệu giao thông huyện Chư Puh		02 cụm đèn tín hiệu (xanh, đỏ, vàng) thị trấn Nhơn Hòa; 12 trụ đèn vàng cảnh báo giao thông	2.000	2.000	1.500	500				
2	Xây dựng hệ thống quản lý và giám sát camera giao thông huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh		1.000	1.000		1.000				
3	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Dreng	Xã Ia Dreng	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m ²	1.800	1.800					1.800	
4	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m ²	1.800	1.800					1.800	
VI	<i>Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa</i>			14.160	14.160	2.832	2.832	2.832	2.832	2.832	
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hnú, huyện Chư Puh	Xã Ia Hnú	Chiều dài 1,7km, BTXM; mặt đường 3m	2.532	2.532	2.532					
2	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Blứ 4	Xã Ia Le		300	300	300					

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	GHI CHÚ
3	Kiên cố hóa đập Khô Roa	Xã Ia Rong		2.000	2.000		2.000				
4	Đường giao thông nội đồng cánh đồng piei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	Xã Chư Don	Chiều dài 2,5km, BTXM; mặt đường 3m	3.664	3.664		832	2832			
5	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Blư 4, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	Xã Ia Le	Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m	2.832	2.832				2.832		
6	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Đông Xuân, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	Xã Ia Le	Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m	2.832	2.832					2.832	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128/2020/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xem xét Tờ trình số 2122/TTr-UBND, ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về đề nghị thông qua nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Châu Ngọc Tuấn

Người ký:
Hội đồng
nhân dân tỉnh
Gia Lai
Email:
hdnd@gialai.
gov.vn
Cơ quan:
Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký:
11.11.2020
15:43:35
+07:00

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND

ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị được giao vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển ở các địa phương có số thu lớn, các địa phương là vùng động lực với việc ưu tiên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh. Đảm bảo sự ổn định và phát triển ở các xã biên giới.

b) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được phân bổ vốn phải đảm bảo thực hiện các quy trình, thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các huyện, thị xã, thành phố, gồm 5 nhóm sau:

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2019 của huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thị xã, thành phố.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: bao gồm đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm các xã, phường, thị trấn), huyện biên giới.

đ) Tiêu chí bổ sung, gồm: xã biên giới, vùng động lực, hệ thống đô thị.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí (các số liệu làm cơ sở tính toán được căn cứ vào số công bố của Cục Thống kê tỉnh năm 2019)

3.1. Tiêu chí dân số và số người dân tộc thiểu số

a. Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 50.000 người	20
Các địa phương có dân số trung bình trên 50.000 đến 100.000 người, từ 0 đến 50.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 đến 200.000 người, từ 0 đến 100.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 200.000 người, từ 0 đến 200.000 người được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,5

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được tính	0,2

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển

a) Điểm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 0,1% hộ nghèo được tính	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo xác định theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.

b) Điểm số của tiêu chí thu trong cân đối (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

Số thu trong cân đối	Điểm
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 0 đến 30 tỷ đồng	11
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	9
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	7

Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	5
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 200 tỷ đồng	3

Số thu trong cân đối được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Quyết định 759/QĐ-UBND).

c. Điểm số của tiêu chí số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn

Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn	Điểm
Cứ phát sinh 0,1 tỷ đồng được tính	0,1

Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND.

d. Điểm số của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	5
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 7 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,2
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 7,8 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,1

Tỷ lệ bổ sung được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh.

3.3. Tiêu chí về diện tích

a) Điểm số của tiêu chí diện tích tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 200 km ²	12
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km ² đến 500 km ² , từ 0 đến 200 km ² được tính là 12 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	2

Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 500 km ² đến 1.000 km ² , từ 0 đến 500 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1,5
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 1.000 km ² , từ 0 đến 1.000 km ² được tính là 25,5 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1

b) Điểm số tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	3
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	6
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	12

Tỷ lệ che phủ rừng lấy theo Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019; Quyết định 264/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về kết quả cập nhật, theo dõi diễn biến rừng năm 2019.

3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính

a) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới

Đơn vị hành chính cấp huyện biên giới	Điểm
Mỗi huyện được tính	5

b) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính	1,5

3.5. Các tiêu chí bổ sung

a) Điểm số của tiêu chí về xã biên giới

Đơn vị hành chính xã biên giới	Điểm
Mỗi xã được tính	2

b) Tiêu chí vùng động lực

Địa phương vùng động lực	Điểm
Thành phố Pleiku	60
Thị xã Ayun Pa	40
Thị xã An Khê	40
Huyện Chư Sê	40

c) Tiêu chí hệ thống đô thị

Loại đô thị	Điểm
Đô thị loại V	5
Đô thị loại IV	9
Đô thị loại III	13
Đô thị loại II	46
Đô thị loại I	76

d) Tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)

Đơn vị hành chính xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	Điểm
Mỗi xã được tính	2

4. Nguyên tắc xác định mức vốn đầu tư trong cân đối

Căn cứ vào tiêu chí và định mức trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 17 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (có Phụ lục kèm theo). Trên cơ sở tổng vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố, tính ra định mức vốn cho 1 điểm.

Vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương bằng số điểm của địa phương đó nhân với định mức vốn của 1 điểm.

5. Vốn phân bổ

- Trong giai đoạn 2021-2025 vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân 6%; Riêng năm 2021 sẽ được tính trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 và ước thực hiện năm 2020.

- Dành 40% số vốn trong cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho cấp huyện. Số còn lại 60% phân bổ cho các nhiệm vụ chi của các sở, ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, đối ứng vốn ngân sách trung ương và vốn ODA, hỗ trợ đầu tư theo đối tác công tư, bố trí vốn cho các dự án cấp bách theo kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương ở cấp huyện và đề dự phòng.

- Số vốn đầu tư công trong cân đối theo tiêu chí ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2021-2025 do HĐND tỉnh quyết định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện)

1. Dự án do ngân sách cấp huyện thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân do UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định và huyện, thị xã, thành phố quản lý thu thì ngân sách cấp huyện hưởng 100% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.

2. Dự án do ngân sách cấp tỉnh thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế do UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và tỉnh quản lý thu phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ về các địa phương theo tỷ lệ là 10% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng); trích nộp 10% để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn đầu tư công từ nguồn xổ số kiến thiết

Sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết chỉ cho đầu tư phát triển. Trong đó, đảm bảo tối thiểu 10% thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tối thiểu 60% cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí cho các công trình ứng phó biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi

Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) UBND lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình báo cáo Thường trực HĐND quyết định và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất. Ưu tiên bố trí vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương; sau đó mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án quan trọng.

Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn vay (nếu có): Thực hiện theo cam kết và các quy định hiện hành.

Điều 8. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp huyện, thị xã, thành phố

Vốn đầu tư phát triển phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 3 của Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn giao thông, giao thông đô thị, kiến thiết thị chính, đường điện, công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý (trừ các dự án trọng điểm do ngân sách tỉnh đầu tư); dành tối thiểu 5% để thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng.

b) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn các công trình phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh định cư,

ổn định dân di cư tự do và tái định cư (trừ ổn định dân di cư tự do có dự án riêng); các công trình vệ sinh công cộng, hệ thống nước sinh hoạt, công trình bảo vệ môi trường; công viên, khu vui chơi giải trí và các công trình phúc lợi công cộng khác.

c) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn và trang thiết bị chuyên môn trụ sở cấp xã; trạm y tế (trừ xây mới); các trường thuộc cấp huyện quản lý (trừ xây dựng mới trường trung học cơ sở).

d) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trụ sở, cơ sở làm việc, trang thiết bị chuyên môn các cơ quan cấp huyện và hỗ trợ cơ quan Công an, quân sự cấp xã.

đ) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lập quỹ phát triển đất;

e) Chi chương trình mục tiêu quốc gia và vốn hỗ trợ có mục tiêu của tỉnh về cấp huyện.

g) Chi hỗ trợ chương trình kiên cố hoá hạ tầng giao thông và kênh mương.

h) Các nhiệm vụ quy hoạch thuộc cấp huyện quản lý.

i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật. / *W*



Châu Ngọc Tuấn



PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố	Dân số và đồng bào dân tộc thiểu số				Trình độ phát triển								Diện tích tự nhiên				Tỷ lệ che phủ rừng						
			Dân số trung bình của năm 2019		Dân tộc thiểu số trung bình năm 2019		Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến 31/12/2019)		Tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh (Căn cứ dự toán NS năm 2020)		Sơ thu ngân sách tỉnh hưởng phân cấp phát sinh trên địa bàn (tỷ đồng)		Thu trong cân đối ngân sách (Căn cứ dự toán NS năm 2020)		Diện tích tự nhiên		Huyện biên giới	Đơn vị hành chính cấp xã							
			(Người)	Điểm	(Người)	Điểm	% hộ nghèo	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm	Tỷ đồng	Điểm	Tỷ đồng	Điểm	(Km2)	Điểm		Điểm	Cấp xã	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm	Xã	Điểm	Điểm
	TỔNG SỐ	2.370.0	1.520.155	451.8	702.687	139.7		141.4		154.7		95.3	1.149.3	159.0	15.511	393.2	15	220	330.0		123.0	7	14	180	173
1	Pleiku	301.1	255,956	42.8	34,284	6.8	0.53	0.5	10.38	5.0	57.7	57.7	642.6	3.0	261	13.2	0	22	33.0	9.8	3.0	0	0	60	76
2	An Khê	127.8	66,145	23.2	1,831	0.3	1.62	1.6	68.62	9.0	3.2	3.2	71.0	7.0	200	12.0	0	11	16.5	20.9	6.0	0	0	40	9
3	Ayun Pa	127.8	40,062	20.0	19,986	3.9	2.91	2.9	81.65	9.2	4.0	4.0	69.1	7.0	287	13.7	0	8	12.0	42.8	6.0	0	0	40	9
4	Chư Sê	169.4	122,480	32.2	59,699	11.9	5.56	5.6	71.51	9.0	4.0	4.0	42.7	9.0	641	20.1	0	15	22.5	13.6	6.0	0	0	40	9
5	Kbang	128.6	65,531	23.1	33,945	6.7	7.92	7.9	88.80	9.4	0.6	0.6	32.0	9.0	1,841	33.9	0	14	21.0	67.5	12.0	0	0		5
6	Bak Đoa	139.1	123,908	32.4	72,009	14.4	6.39	6.4	91.12	9.4	5.7	5.7	36.1	9.0	985	25.3	0	17	25.5	31.2	6.0	0	0		5
7	Chư Păh	128.1	77,549	25.5	42,727	8.5	8.57	8.6	91.81	9.4	3.0	3.0	19.9	11.0	975	25.1	0	14	21.0	31.3	6.0	0	0		10
8	Ia Grai	137.1	106,090	30.6	51,548	10.3	4.84	4.8	89.05	9.4	6.8	6.8	36.1	9.0	1,120	26.7	5	13	19.5	19.0	6.0	2	4		5
9	Mang Yang	122.3	68,651	23.7	42,144	8.4	13.13	13.1	91.56	9.4	0.9	0.9	19.0	11.0	1,127	26.8	0	12	18.0	49.0	6.0	0	0		5
10	Kông Chro	140.9	52,650	20.5	38,707	7.7	23.15	23.2	92.98	9.5	1.2	1.2	19.0	11.0	1,440	29.9	0	14	21.0	54.2	12.0	0	0		5
11	Đức Cơ	118.2	76,060	25.2	35,066	7.0	7.83	7.8	88.92	9.4	1.5	1.5	30.6	9.0	722	21.3	5	10	15.0	13.0	6.0	3	6		5
12	Chư Prông	157.1	124,197	32.4	61,860	12.3	6.89	6.9	89.60	9.4	4.7	4.7	39.8	9.0	1,694	32.4	5	20	30.0	39.0	6.0	2	4		5
13	Đăk Pơ	89.9	40,603	20.0	10,702	2.1	6.00	6.0	88.76	9.4	0.4	0.4	17.6	11.0	503	18.0	0	8	12.0	41.7	6.0	0	0		5
14	Ia Pa	119.6	56,785	21.4	42,712	8.5	15.14	15.1	95.70	9.5	0.1	0.1	11.1	11.0	869	23.5	0	9	13.5	54.9	12.0	0	0		5
15	Krông Pa	146.3	86,766	27.4	61,862	12.3	15.53	15.5	91.63	9.4	0.9	0.9	24.7	11.0	1,624	31.7	0	14	21.0	51.2	12.0	0	0		5
16	Phú Thiện	109.1	78,821	25.8	50,192	10.0	8.58	8.6	91.91	9.4	0.2	0.2	22.8	11.0	505	18.1	0	10	15.0	29.5	6.0	0	0		5
17	Chư Pết	107.7	77,901	25.6	43,413	8.6	6.80	6.8	87.84	9.4	0.6	0.6	15.2	11.0	719	21.3	0	9	13.5	18.7	6.0	0	0		5

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà giai đoạn
2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định
về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Gia Lai về Ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên
địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày
16/12/2020 về việc đề nghị phê duyệt Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách
nhà giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý, Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu
HĐND huyện tại Kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà
giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý như nội dung Tờ trình
số 94/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư
Pưh, cụ thể:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp: theo Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND
ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh phân cấp vốn

đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 là **97.265 triệu đồng** (bình quân 19,453 tỷ đồng/năm). Trong đó:

1.1. Bố trí trả nợ các dự án đã hoàn thành và các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 là: 10.905 triệu đồng

1.2. Chi cho Bảo trì bảo dưỡng, vốn chuẩn bị đầu tư: 6.510 triệu đồng

1.3. Khởi công mới: 79.850 triệu đồng. Trong đó đầu tư cho các ngành, lĩnh vực sau:

- An ninh quốc phòng: 4.900 triệu đồng.
- Giáo dục và đào tạo: 60.550 triệu đồng.
- Giao thông: 2.400 triệu đồng.
- Thủy lợi: 3.000 triệu đồng.
- Hoạt động các cơ quan QLNN, ĐV SNCL, TCCTXH: 9.000 triệu đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất 2021-2025:

2.1. Tổng nguồn thu ngân sách từ đầu giá, chuyển quyền sử dụng tại 5 khu vực đầu giá đất giai đoạn 2021-2025: 194.800 triệu đồng.

(Có Biểu mẫu số 01 chi tiết danh mục dự kiến nguồn thu kèm theo)

2.2. Tổng các khoản chi (Đầu tư CSHT, BPMB và TĐC, trích 10% chi công tác đo đạc, trích 30% về Quỹ phát triển đất tỉnh, trích 80% thu tiền đất tại các xã về ngân sách xã): 131.712 triệu đồng.

2.3. Còn lại chi cho đầu tư: 63.088 triệu đồng:

- Bố trí trả nợ các dự án đã hoàn thành giai đoạn 2016-2020 và các dự án chuyển tiếp sang năm 2021 là: **45.103 triệu đồng**

- Chi cho Bảo trì bảo dưỡng, vốn chuẩn bị đầu tư: **1.335 triệu đồng**

- Khởi công mới: **16.650 triệu đồng.** Trong đó đầu tư cho các ngành, lĩnh vực sau:

- + Công nghiệp thương mại: 2.000 triệu đồng.
- + Đối ứng Chương trình kiên cố hóa giao thông-KM: 12.850 triệu đồng.
- + Vốn hỗ trợ phát triển HTX: 500 triệu đồng.
- + Nhiệm vụ quy hoạch: 600 triệu đồng.
- + Lĩnh vực xã hội: 700 triệu đồng.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác (tạm tính):

3.1. Vốn từ Chương trình MTQG về phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS cấp về Ban Dân tộc tỉnh: 10.000 triệu đồng.

3.2. Đề án đầu tư cơ sở vật chất trường lớp giai đoạn 2021-2025 (kiên cố hóa trường lớp học): 77.700 triệu đồng.

3.3. Ứng quỹ phát triển đất tỉnh (Đầu tư CSHT phát triển nguồn thu tiền đất huyện): 29.300 triệu đồng.

3.4. Nguồn kiến thiết thị chính (4 tỷ đồng/năm), tăng thu tiền sử dụng đất, tồn quỹ ngân sách (2 tỷ đồng/năm): 29.615 triệu đồng.

3.5. Nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi dự toán: 6.600 triệu đồng.

3.6. Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 14.160 triệu đồng.

(Có biểu mẫu số 02 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Ban Thường Vụ; TT Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND - UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Hường